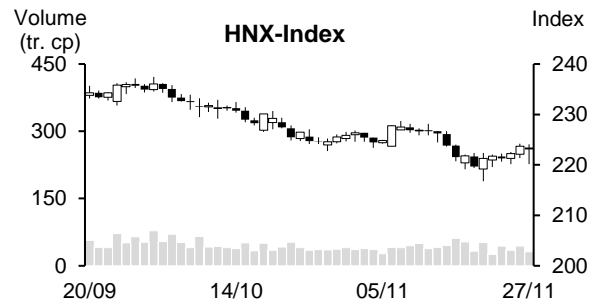
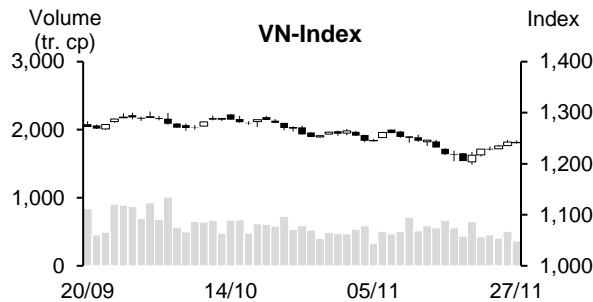


27/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,241.97	-0.01%	1,301.06	0.14%	223.09	-0.27%
Tổng KLGD (tr. cp)	428.99	-25.44%	152.60	-20.53%	33.62	-28.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	366.24	-27.35%	113.56	-19.45%	30.86	-29.56%
TB 20 phiên (tr. cp)	512.55	-28.55%	187.78	-39.52%	40.82	-24.40%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,362	-14.61%	5,727	-0.68%	572	-30.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,271	-17.48%	4,259	-3.44%	511	-30.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,336	-24.85%	6,013	-29.17%	731	-30.08%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	125	28%	9	30%	59	29%
Số mã giảm	236	52%	14	47%	88	43%
Số mã đứng giá	89	20%	7	23%	58	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co với các chỉ số chính đóng cửa không thay đổi nhiều so với mức tham chiếu. Mặc dù số mã giảm điểm áp đảo, đa phần các nhóm ngành chỉ giảm nhẹ và đồng thời thanh khoản cũng thấp hơn nhiều so với bình quân. Điều này cho thấy áp lực chốt lời không lớn. Ở chiều ngược lại, công nghệ, bán lẻ là nhóm trụ cột hiếm hoi khởi sắc trong phiên hôm nay nhưng cũng đủ để giúp VN-Index trụ vững. Ngoài ra, lực cầu cũng tìm đến một số nhóm midcap đáng chú ý như Viettel, đường, điện. Trái với sự thận trọng của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại lại đang giải ngân trở lại khá tích cực khi đây đã là phiên mua ròng thứ tư liên tiếp và lượng mua ròng ngày một tăng lên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co kèm khối lượng thấp, cho thấy chưa có áp lực bán mạnh. Chỉ số có thể vẫn còn tiếp tục nhịp hồi, nhưng lưu ý khả năng rung lắc hoặc đà tăng sẽ yếu dần trong vùng cản 1240-1260 này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm nhẹ trở lại, kèm khối lượng thấp cho thấy áp lực bán không mạnh. Chỉ số có thể còn tăng lên vùng 225-228, nhưng chú ý khả năng có rung lắc tại đây. Chiến lược chung có thể giữ vị thế còn lại và quan sát lực bán tại cản để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời POW – Mua ACV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Chốt lời	28/11/2024	12.55	11.45	9.6%	12.2	6.6%	11	-3.9%	Giá bắt đầu vào vùng cân
2	ACV	Mua	28/11/2024	122.00	122.00	0.0%	133.0	9.0%	116.0	-4.9%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.50	18.20	1.6%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	HDG	Mua	25/11/2024	29.20	28.25	3.4%	31	9.7%	26.8	-5%	
3	TCM	Mua	26/11/2024	47.00	47.30	-0.6%	51.5	8.9%	44.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tiêu thụ thép xây dựng tăng vọt 44% trong tháng 10, đạt đỉnh gần 3 năm

Theo số liệu từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), tháng 10 tổng lượng thép thành phẩm tiêu thụ đạt gần 2.74 triệu tấn, tăng 9.4% so với tháng 9 và 22.5% so với cùng kỳ năm ngoái. Sự tăng trưởng này đến từ nhiều mảng sản phẩm như thép xây dựng, ống thép, tôn mạ kim loại và sản phẩm mạ (SPM), trong đó thị trường nội địa đóng vai trò chủ đạo khi xuất khẩu vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi.

Đáng chú ý, lượng thép xây dựng bán ra đang vượt hơn 185,000 tấn so với sản lượng sản xuất trong tháng, phản ánh nhu cầu thị trường đang tăng mạnh. Tính chung 10 tháng đầu năm, thị trường đã tiêu thụ hơn 9.96 triệu tấn thép xây dựng, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy tín hiệu rõ ràng về sự phục hồi của sức mua.

Bộ Giao thông Vận tải giải ngân hơn 51 nghìn tỷ đồng trong 11 tháng

Theo Vụ Kế hoạch-Đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải), trong 11 tháng năm 2024, sản lượng giải ngân của Bộ Giao thông Vận tải ước đạt 51.200 tỷ đồng, đạt khoảng gần 68% so với kế hoạch năm.

Hiện nay, tổng kế hoạch vốn năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải là 75.482 tỷ đồng

Xác định thời gian còn lại của niên độ ngân sách năm 2024 còn rất ngắn, trong khi số vốn còn lại cần giải ngân khá lớn, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, với quyết tâm giải ngân ít nhất 95% kế hoạch vốn được giao, Bộ Giao thông Vận tải yêu cầu các chủ đầu tư/ban Quản lý dự án khẩn trương hoàn thiện thủ tục giải ngân.

TP. Hồ Chí Minh cần hơn 200 nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng đến năm 2030

Đến năm 2030, TP. Hồ Chí Minh cần 209.778 tỷ đồng cho đầu tư phát triển hạ tầng cho các lĩnh vực: Giao thông vận tải theo hình thức đối tác công tư với 69.256 tỷ đồng; Giáo dục đào tạo là 24.803 tỷ đồng; Xây dựng là 41.127 tỷ đồng...

Hàng năm, số tiền kiều hối huy động của Thành phố đạt từ 6-8 tỷ USD/năm. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt từ 95% trở lên. Đầu tư cho khoa học và công nghệ của xã hội đạt bình quân từ 1,0%/GRDP trở lên. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7%/năm.

Nguồn: Vietstock, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Quý 3: Nhựa xây dựng và nhựa gia dụng cùng khởi sắc

Theo số liệu của VietstockFinance, tổng doanh thu và lãi ròng quý 3/2024 của 26 doanh nghiệp nhựa trên sàn chứng khoán đạt xấp xỉ 15 ngàn tỷ đồng, tăng nhẹ lần lượt 4.7% và 2.4% so với cùng kỳ.

Giá hạt nhựa PVC liên tục về mức thấp trong nhiều năm giúp BMP hay NTP nói dài đà tăng trưởng. Sau kỷ lục của quý 2, lãi ròng quý 3 của Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (HNX: NTP) vẫn giữ mặt bằng cao với 172 tỷ đồng, tăng 16%, bất chấp doanh thu lùi nhẹ. Nhựa Bình Minh (HOSE: BMP) doanh thu và lãi ròng tăng lần lượt 52% và 39%, đạt hơn 1.4 ngàn tỷ đồng và 290 tỷ đồng. Lãi gộp quý 3 cao nhất từ trước đến nay với 606 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp đang kinh doanh nhựa gia dụng cũng có quý làm ăn khả quan. Lợi nhuận quý 3 của Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ) cao nhất nhiều năm, đạt gần 21 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ. Còn Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP) lãi gấp đôi với 9.6 tỷ đồng. DNP Holding (HNX: DNP) cho biết, tăng trưởng doanh thu vừa qua là nhờ cả 3 mảng: nước sạch, nhựa và gia dụng. Lãi ròng, theo đó, gấp 10 lần, đạt khoảng 24 tỷ đồng.

Giá hạt nhựa PE, PP - thành phần nguyên liệu quan trọng đối với hầu hết doanh nghiệp sản xuất nhựa bao bì - nhìn chung tăng trong hơn một năm qua, khiến nhiều đơn vị báo kết quả kém hơn cùng kỳ. Bao bì Tân Tiến (UPCoM: TTP) giảm lãi gần một nửa do cạnh tranh và nhu cầu tiêu dùng giảm, chưa kể giá nguyên vật liệu tăng cao. Lợi nhuận của TTP hụt hơi dần qua từng quý, ngược với chiều đi lên của giá hạt nhựa PE.

Ngoài việc phải chịu giá hạt nhựa PP tăng, các doanh nghiệp cung cấp bao bì xi măng, phân bón cũng không mấy tích cực do cạnh tranh và thị trường xây dựng chưa khởi sắc. Sản lượng tiêu thụ vỏ bao của VICEM Bao bì Hải Phòng (HNX: BXH) rơi gần một nửa; lợi nhuận ròng theo đó giảm 77%, còn hơn 100 triệu đồng. VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS) chuyển lãi thành lỗ. Còn VICEM Bao bì Bỉm Sơn (HNX: BPC) giảm lãi 82%, do giá nguyên vật liệu chính tăng.

TDP và PBP là 2 cái tên hiếm hoi tăng trưởng lợi nhuận. Thuận Đức (HOSE: TDP) lãi ròng tăng 191%, lên mức kỷ lục gần 32 tỷ đồng. Doanh thu xuất khẩu của TDP cũng gấp rưỡi sau 9 tháng.

APH cùng các thành viên gồm AAA, NHH và HII đánh rơi đáng kể lợi nhuận, về vùng thấp nhất 2 năm nay. Nguyên nhân chủ yếu do lỗ từ công ty liên kết - CTCP Sản xuất PBAT An Phát, bất chấp hoạt động kinh doanh chính vẫn tương đối ổn định.

Imexpharm lãi trước thuế hơn 290 tỷ đồng trong 10 tháng

CTCP Dược phẩm Imexpharm (Mã: IMP) đã công bố kết quả kinh doanh tháng 10 với doanh thu thuần đạt 176 tỷ, giảm 3% so với cùng kỳ song lãi trước thuế tăng 29% lên 41 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý chung được kiểm soát hiệu quả xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm, giảm 21% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán giảm 6% so với tháng 10/2023.

Kênh ETC (kênh đấu thầu bệnh viện) tiếp tục là động lực tăng trưởng chính với mức tăng trưởng doanh thu 41% so với cùng kỳ, trái lại kênh OTC (kênh bán lẻ) lại ghi nhận giảm 15%.

Doanh thu thuần 10 tháng đạt 1.729 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ, tương đương hoàn thành 73% kế hoạch của năm.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	138,900	2.74%	0.11%
VCB	92,700	0.32%	0.03%
LPB	32,300	1.25%	0.02%
EIB	18,700	2.19%	0.01%
BID	46,350	0.22%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	17,400	2.35%	0.04%
KSV	44,900	0.67%	0.02%
PVS	34,000	0.29%	0.02%
HGM	151,100	2.09%	0.01%
SGH	36,000	6.19%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,900	-1.18%	-0.04%
VIC	40,750	-0.73%	-0.02%
CTG	35,150	-0.42%	-0.02%
GAS	69,300	-0.43%	-0.01%
DCM	36,950	-2.89%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,400	-5.00%	-0.13%
NTP	58,500	-1.18%	-0.03%
IDC	54,900	-0.54%	-0.03%
BAB	11,700	-0.85%	-0.03%
HUT	15,800	-0.63%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	12,550	1.62%	13,057,315
DXG	17,350	0.87%	11,718,754
NVL	11,200	0.90%	9,930,444
FPT	138,900	2.74%	9,826,373
SSI	24,300	-1.22%	9,327,559

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,400	0.00%	3,880,227
VFS	15,100	-1.95%	2,101,643
LAS	21,800	-1.36%	2,001,020
MST	5,900	0.00%	1,833,141
TIG	13,100	-1.50%	1,731,562

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	138,900	2.74%	1,359.7
DCM	36,950	-2.89%	344.3
MWG	60,200	0.33%	297.6
DPM	35,500	-2.34%	232.2
SSI	24,300	-1.22%	227.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,400	0.00%	51.7
LAS	21,800	-1.36%	44.6
IDC	54,900	-0.54%	38.8
MBS	27,500	0.00%	35.2
VFS	15,100	-1.95%	31.6

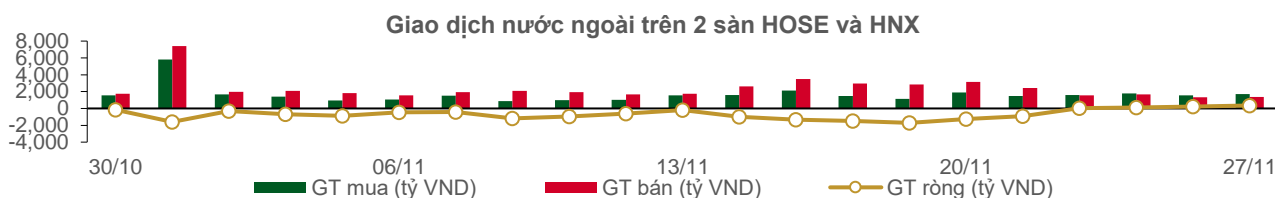
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,502,000	477.19
VIC	5,081,000	208.63
MSN	2,631,000	191.26
HPG	6,695,000	177.09
DBD	3,285,987	149.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	460,000	29.90
BAB	2,050,000	24.60
CTB	200,000	3.60
PVI	28,000	1.48
PVS	20,000	0.74

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.58	1,668.58	39.07	1,329.41	(6.49)	339.18
HNX	1.80	40.47	0.85	27.12	0.95	13.34
Tổng 2 sàn	34.38	1,709.05	39.92	1,356.53	(5.54)	352.52



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	138,900	6,043,076	828.23
TCB	23,500	5,093,301	119.33
FRT	173,600	426,500	70.80
MSN	72,700	944,840	68.62
MWG	60,200	980,750	59.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	54,900	236,800	13.00
SHS	13,400	692,586	9.23
MBS	27,500	215,300	5.92
PVS	34,000	87,300	2.97
VFS	15,100	134,500	2.00

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	138,900	1,082,973	149.93
TCB	23,500	4,343,600	101.75
HPG	26,300	3,003,714	82.26
FRT	173,600	468,900	81.37
DCM	36,950	1,271,400	47.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	54,900	236,900	13.00
BVS	37,300	82,800	3.11
PVS	34,000	81,200	2.75
MBS	27,500	68,000	1.86
VFS	15,100	99,100	1.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	138,900	4,960,103	678.30
MSN	72,700	902,646	65.56
VNM	64,600	655,700	42.41
POW	12,550	1,820,900	22.48
BID	46,350	403,522	18.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,400	655,186	8.74
MBS	27,500	147,300	4.06
DTD	26,400	56,670	1.49
LAS	21,800	52,100	1.18
CEO	14,200	34,800	0.50

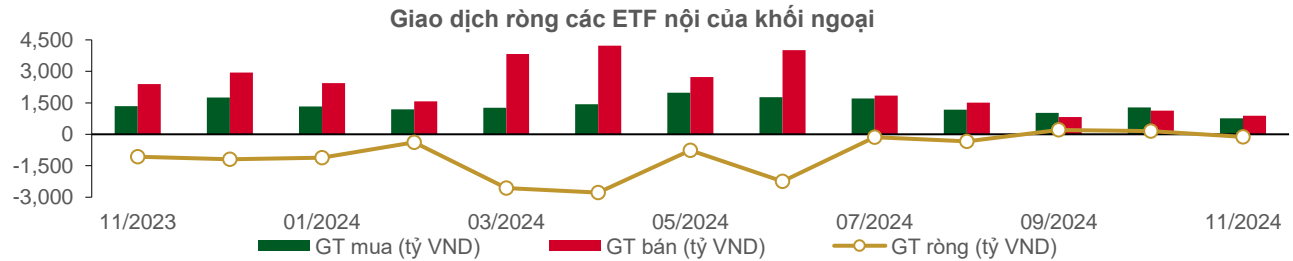
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,300	(2,532,936)	(69.92)
DCM	36,950	(1,246,500)	(47.05)
VRE	18,100	(2,344,302)	(43.57)
SSI	24,300	(1,626,295)	(39.69)
DGC	106,900	(337,514)	(36.10)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	37,300	(82,800)	(3.11)
CTP	32,500	(13,000)	(0.42)
VCS	64,800	(6,000)	(0.39)
IDV	38,500	(5,200)	(0.20)
SLS	177,600	(1,000)	(0.18)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,730	0.0%	263,691	5.99	E1VFN30	2.65	0.07	2.58
FUEMAV30	15,620	-1.0%	306	0.00	FUEMAV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV30	16,230	0.2%	7,403	0.12	FUESSV30	0.06	0.03	0.03
FUESSV50	19,120	-1.4%	13,900	0.27	FUESSV50	0.11	0.07	0.03
FUESSVFL	20,880	-0.1%	93,870	1.96	FUESSVFL	0.78	0.42	0.36
FUEVFVND	32,190	0.3%	1,415,137	45.42	FUEVFVND	36.63	18.38	18.25
FUEVN100	17,470	0.6%	55,329	0.96	FUEVN100	0.74	0.01	0.74
FUEIP100	8,090	1.1%	202	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,680	-0.8%	502	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,520	-0.1%	3,100	0.04	FUEDCMID	0.01	0.02	(0.01)
FUEKIVFS	12,400	0.0%	1	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,430	-0.7%	40,200	0.54	FUEMAVND	0.00	0.54	(0.54)
FUEFCV50	11,890	1.4%	5,201	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,010	-0.5%	12,600	0.15	FUEKIVND	0.00	0.15	(0.15)
FUEABVND	10,000	2.0%	100	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,911,542	55.51	Tổng cộng	40.98	19.69	21.29



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	670	-4.3%	13,190	148	25,050	372	(298)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	890	-3.3%	8,690	239	25,050	481	(409)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	6,220	7.1%	205,780	41	138,900	6,141	(79)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	1,710	31.5%	184,560	7	138,900	1,652	(58)	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	5,500	10.4%	21,070	239	138,900	3,650	(1,850)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	4,310	13.7%	10,840	148	138,900	2,949	(1,361)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	60	-25.0%	90,230	8	26,300	76	16	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	210	0.0%	15,360	41	26,300	103	(107)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	900	0.0%	0	36	26,300	255	(645)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,300	-3.7%	52,290	173	26,300	483	(817)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	340	-2.9%	22,380	97	26,300	77	(263)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,080	-4.4%	3,300	331	26,300	554	(526)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	850	-2.3%	30,640	148	26,300	516	(334)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	980	-3.0%	68,880	239	26,300	537	(443)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,330	-5.0%	6,490	41	24,100	1,178	(152)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,640	0.6%	46,340	173	24,100	1,045	(595)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	630	-7.4%	1,230	7	24,100	576	(54)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,170	0.0%	8,870	97	24,100	810	(360)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	640	-4.5%	8,980	239	24,100	330	(310)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	540	-3.6%	4,390	148	24,100	306	(234)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	110	-15.4%	21,950	36	72,700	21	(89)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	880	1.2%	13,150	97	72,700	254	(626)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	20	0.0%	24,920	15	72,700	0	(20)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,340	-1.3%	2,820	239	72,700	1,459	(881)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,640	-0.6%	49,650	148	72,700	1,006	(634)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	1,010	7.5%	195,960	41	60,200	917	(93)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,500	0.0%	33,030	173	60,200	1,047	(453)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	120	9.1%	21,740	7	60,200	56	(64)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	800	11.1%	55,830	97	60,200	588	(212)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,410	7.6%	98,330	148	60,200	886	(524)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	2,040	5.2%	3,810	239	60,200	1,287	(753)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	320	-11.1%	16,150	36	12,550	85	(235)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	260	0.0%	70	36	10,300	4	(256)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	210	-8.7%	263,700	41	33,200	185	(25)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	370	-32.7%	6,520	36	33,200	176	(194)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,850	-2.6%	72,270	173	33,200	1,580	(270)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	740	-7.5%	13,810	7	33,200	806	66	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,080	0.0%	68,800	97	33,200	851	(229)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	240	-17.2%	54,440	15	33,200	236	(4)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	640	-4.5%	2,440	148	33,200	392	(248)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	930	-4.1%	47,950	239	33,200	577	(353)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	40	0.0%	179,380	15	23,500	1	(39)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	750	-6.3%	38,850	7	16,150	716	(34)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	70	-53.3%	770	36	41,900	2	(68)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,380	-11.0%	39,860	97	41,900	731	(649)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	490	-21.0%	15,520	7	41,900	412	(78)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	130	-23.5%	246,730	15	41,900	44	(86)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	920	-8.0%	4,990	239	41,900	420	(500)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	620	-11.4%	21,550	148	41,900	275	(345)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	290	-3.3%	15,090	41	18,500	229	(61)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	-7.6%	36,260	173	18,500	374	(356)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,150	-3.4%	3,490	148	18,500	769	(381)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIB2406	610	-3.2%	9,960	239	18,500	355	(255)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	60	-33.3%	2,960	36	40,750	1	(59)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	20	-33.3%	67,880	7	40,750	3	(17)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	0.0%	8,670	15	40,750	1	(29)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	960	-4.0%	3,490	148	40,750	703	(257)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,330	-2.9%	2,540	239	40,750	969	(361)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	50	0.0%	27,310	41	64,600	1	(49)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	60	0.0%	1,580	36	64,600	0	(60)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,130	0.0%	6,480	173	64,600	544	(586)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	50	-28.6%	10,180	7	64,600	3	(47)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,230	-6.1%	290	148	64,600	509	(721)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,650	-4.6%	54,950	239	64,600	667	(983)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	40	0.0%	629,010	41	19,050	9	(31)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	80	-33.3%	3,290	36	19,050	9	(71)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,060	-3.6%	41,750	173	19,050	618	(442)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	240	-31.4%	25,380	7	19,050	171	(69)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	890	-2.2%	17,320	97	19,050	589	(301)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	60	-33.3%	22,520	15	19,050	29	(31)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	540	-6.9%	80,200	239	19,050	272	(268)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	740	-6.3%	1,660	148	19,050	352	(388)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	30	-25.0%	17,320	36	18,100	0	(30)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	10	0.0%	4,360	7	18,100	0	(10)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	160	-15.8%	28,720	97	18,100	36	(124)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	910	-7.1%	68,770	148	18,100	669	(241)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	640	-4.5%	14,310	239	18,100	457	(183)	19,000	4.0	24/07/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
MBB	HOSE	24,100	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	43,200	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,050	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,050	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	56,100	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	33,150	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	35,150	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,300	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	26,800	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,550	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	23,500	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,410	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,000	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,450	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	64,600	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	20,500	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,450	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,269	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	18,200	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	37,500	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,000	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	69,300	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	72,200	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	19,329	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	65,500	87,500	24/05/2024
DGC	HOSE	106,900	118,800	08/05/2024

Bản tin chứng khoán

FMC	HOSE	46,800	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,500	31,000	02/05/2024
HDB	HOSE	25,150	31,000	16/04/2024
STK	HOSE	24,450	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,350	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	41,900	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,700	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	77,000	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	28,000	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	54,900	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,700	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	46,350	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,150	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,500	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	33,200	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	32,300	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	60,200	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	173,600	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,400	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	93,000	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	39,100	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,000	40,300	10/01/2024
NLG	HOSE	37,900	40,600	10/01/2024
VRE	HOSE	18,100	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912